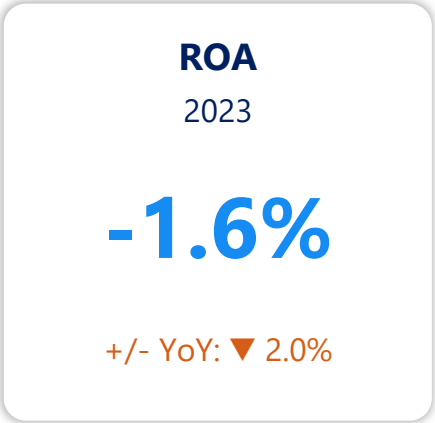
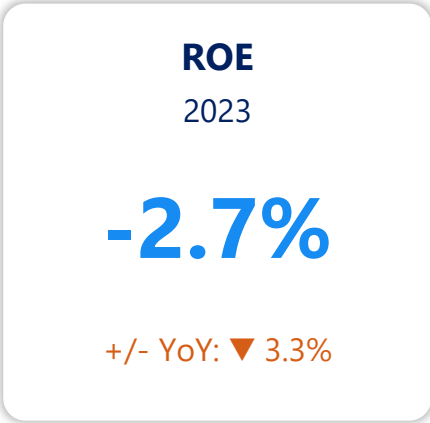
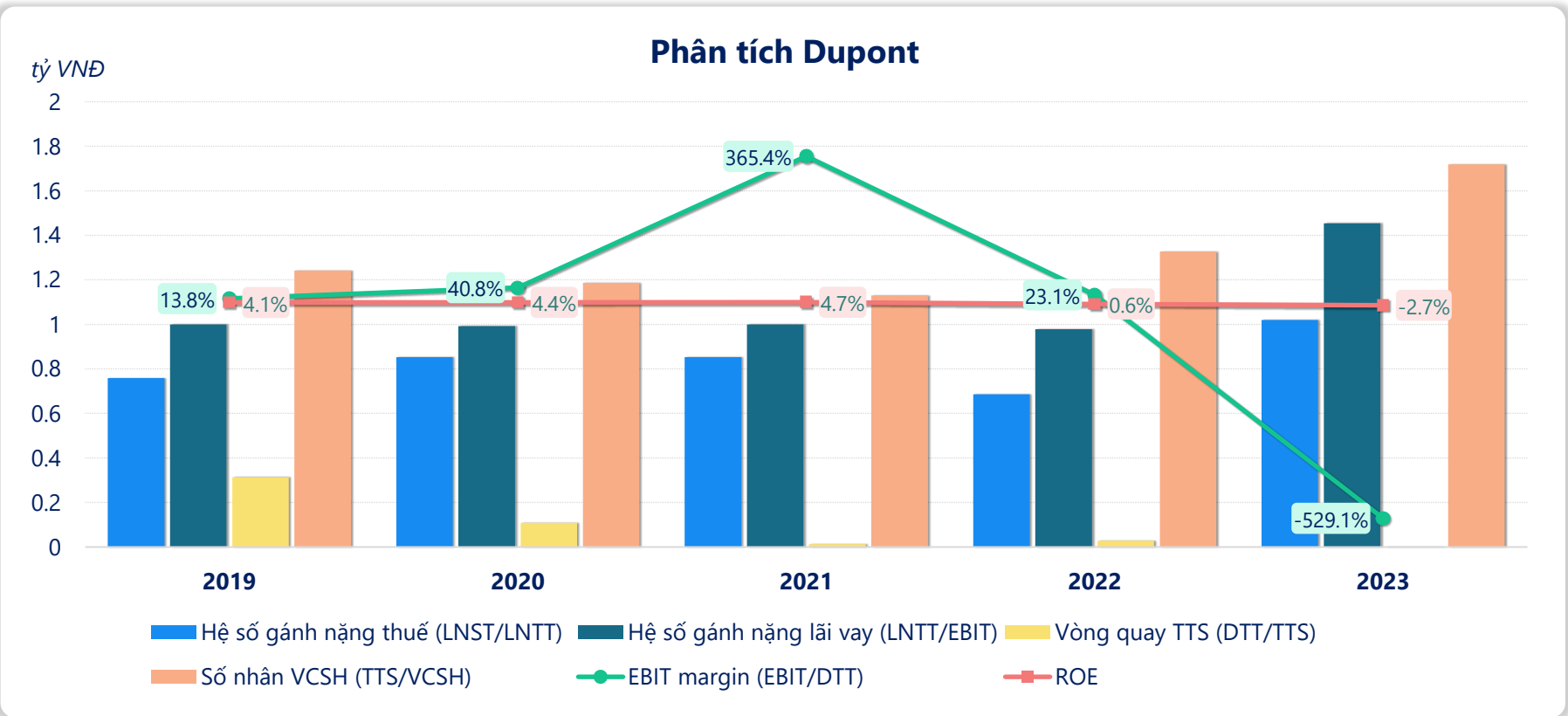
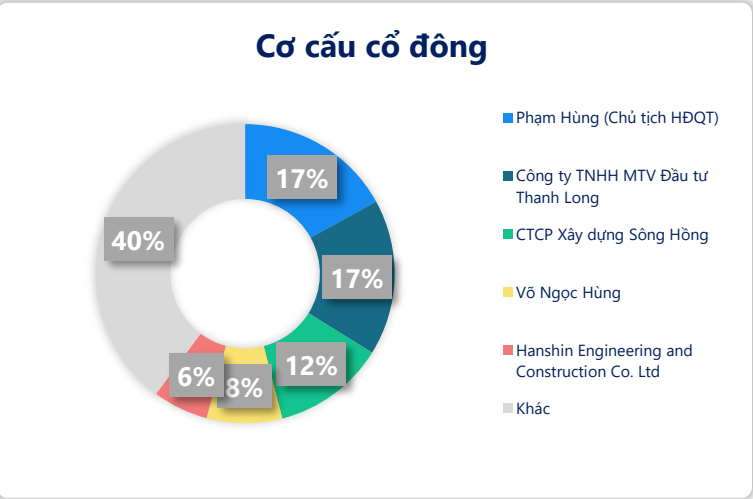


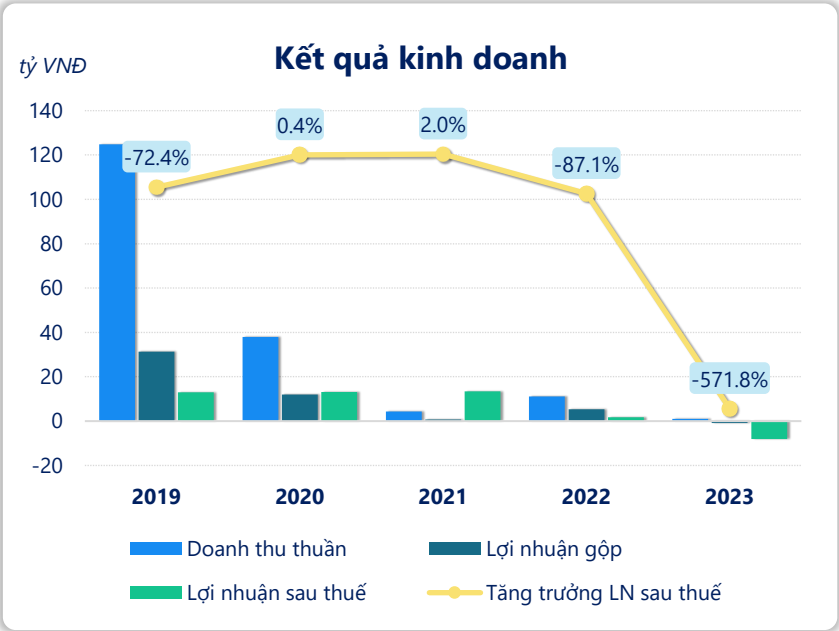
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,400 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		128
Số lượng CPLH (CP)		17,572,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,370
Sở hữu nước ngoài		6.2%
Beta		0.28
EPS		-462
P/E		-15.8

	YTD	1T	3T	6T
ICG	42.4%	-2.7%	1.4%	-8.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

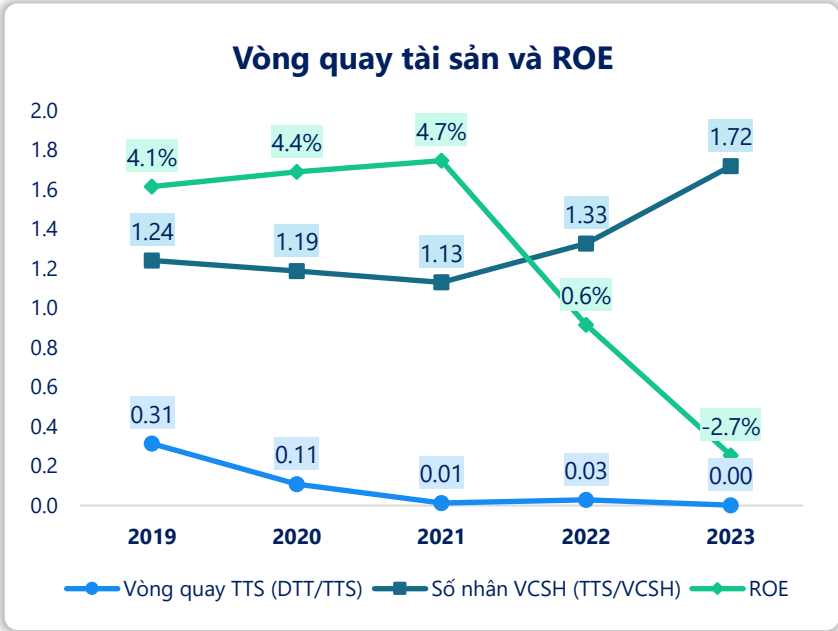


CTCP Xây dựng Sông Hồng (HNX: ICG)



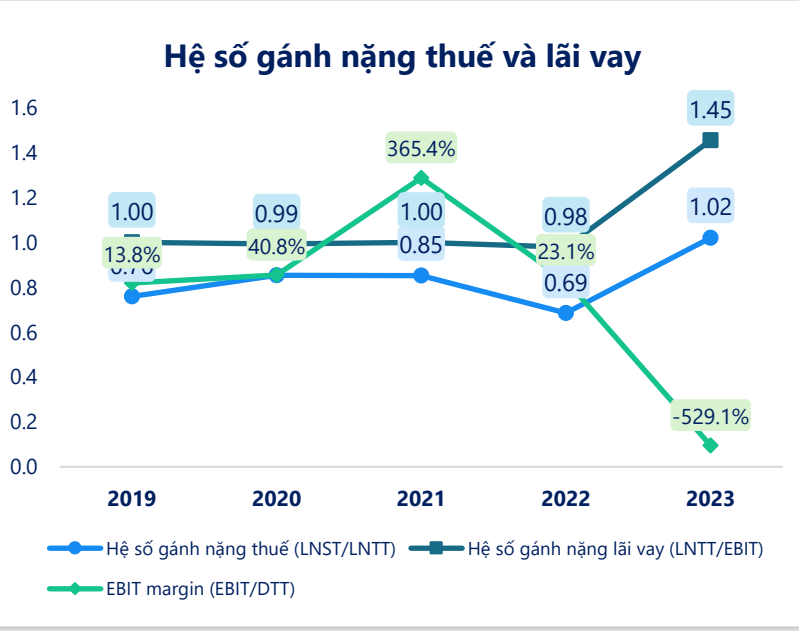
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -529% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh ICG năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 90.7% chỉ còn 1.04 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 572% chỉ còn -8.14 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -2.73% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



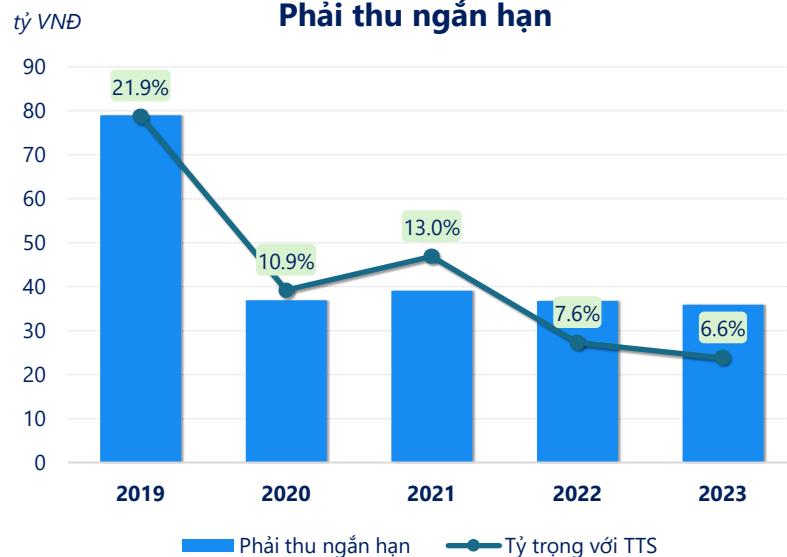
Vòng quay tổng tài sản đạt 0.00, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.72 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây dựng Sông Hồng (HNX: ICG)

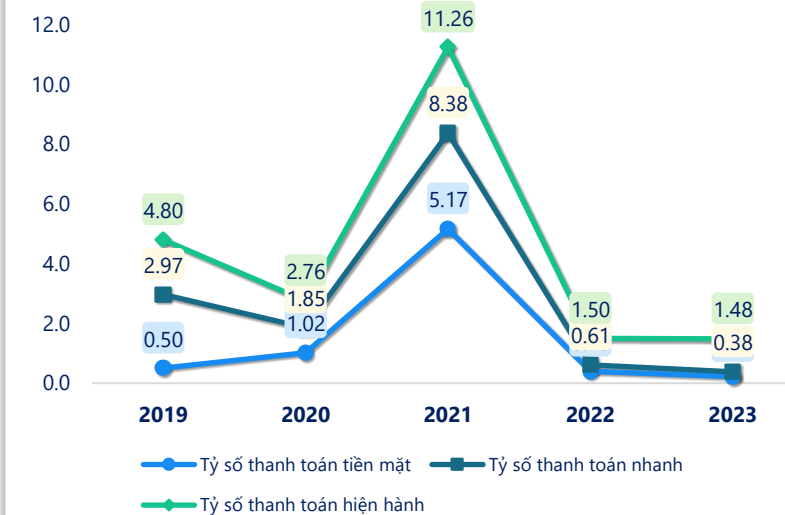
Phải thu ngắn hạn



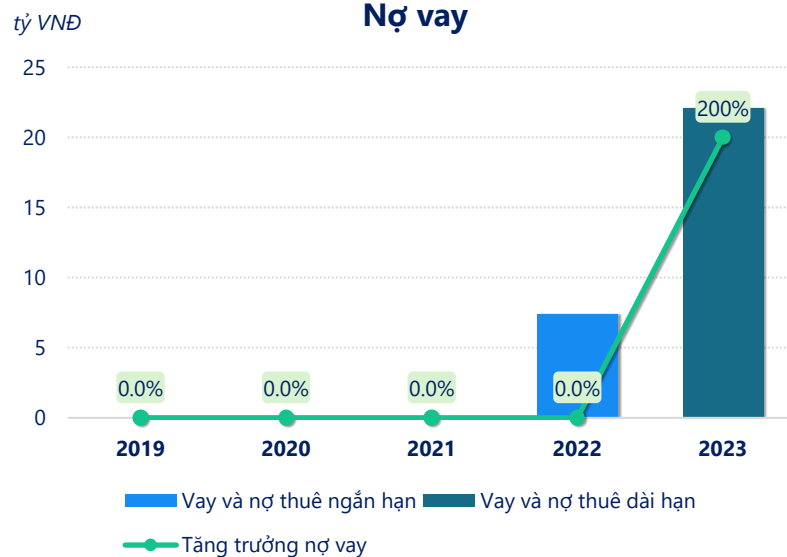
Hàng tồn kho



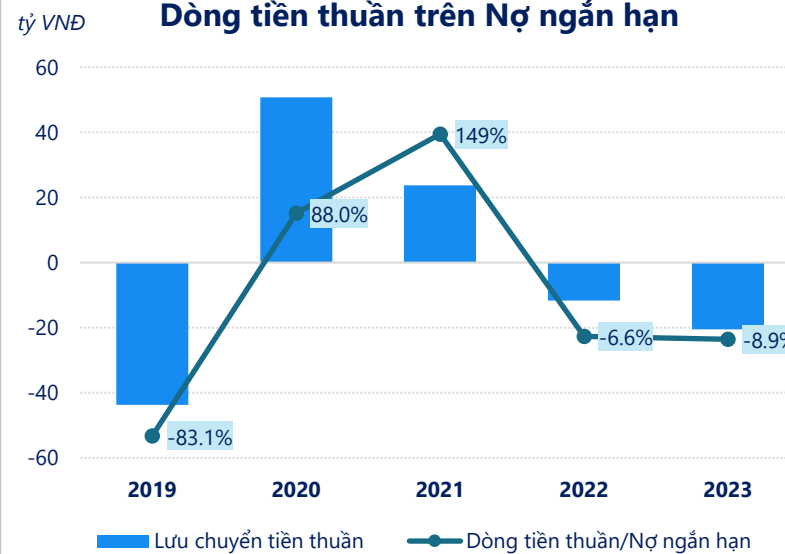
Chỉ số thanh khoản



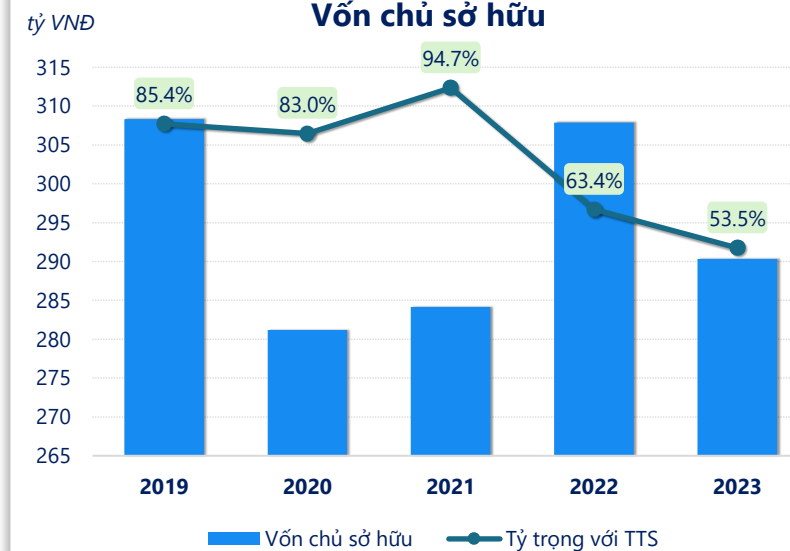
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	543	486	11.7%
Tài sản ngắn hạn	321	266	20.9%
Tiền và tương đương tiền	50.4	70.9	-28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.75	0.70	6.4%
Phải thu ngắn hạn	35.9	36.8	-2.5%
Hàng tồn kho	234	158	48.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.00	119630%
Tài sản dài hạn	221	220	0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.8	46.9	-0.3%
Bất động sản đầu tư	19.7	18.4	6.8%
Tài sản dở dang	19.9	19.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	134	134	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.77	0.37	108%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	252	178	41.9%
Nợ ngắn hạn	252	177	42.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.1	7.35	200%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.84	6.86	28.9%
Nợ dài hạn	0.65	0.57	13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	290	308	-5.7%
Vốn chủ sở hữu	290	308	-5.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	125	37.9	4.30	11.1	1.04
Giá vốn hàng bán	93.4	25.9	3.55	5.78	1.97
Lợi nhuận gộp	31.4	12.0	0.75	5.35	-0.93
Doanh thu HĐTC	0.69	21.8	21.2	3.76	2.79
Chi phí TC	0.01	7.05	0.01	0.91	2.49
Chi phí lãi vay	0	0.12	0.01	0.06	2.49
LN trong công ty LKLD	0.02	0	-0.09	0.06	0.06
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.1	11.6	10.5	7.57	7.76
LN thuần từ HĐKD	16.9	15.2	11.3	0.69	-8.34
Lợi nhuận khác	0.28	0.18	4.36	1.83	0.37
LN trước thuế	17.2	15.4	15.7	2.52	-7.98
Lợi nhuận sau thuế	13.1	13.1	13.4	1.73	-8.14
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	13.1	13.4	1.70	-8.15

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.7	27.2	-52.2	45.8	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.6	49.8	84.7	-66.6	-0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.8	-26.3	-8.75	9.15	5.87
Tiền đầu kỳ	70.2	8.00	58.8	82.5	70.9
Lưu chuyển tiền thuần	-43.7	50.8	23.7	-11.6	-20.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.4	58.8	82.5	70.9	50.4